

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân
thôn Trình, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung các Nghị định lĩnh vực quản lý nhà nước Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hoá về chủ trương đầu tư dự án Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân thôn Trình, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 9260/SXD-HĐXD ngày 27/12/2023 về việc phê duyệt dự án Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân thôn Trình, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân thôn Trình, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân thôn Trình, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bá Thước.

4. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Đại An - MĐC.

5. Địa điểm xây dựng: Thôn Trinh, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước.

6. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Dự án nhóm C, công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

7. Số bước thiết kế: 01 bước.

8. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Theo danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án đã được Sở Xây dựng thẩm định tại Công văn số 9167/SXD-HĐXD ngày 25/12/2023.

9. Mục tiêu đầu tư: Xây dựng mới khu tái định cư tập trung cho 46 hộ dân thôn Trinh, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước để đảm bảo an toàn, từng bước ổn định đời sống của người dân, hạn chế thấp nhất thiệt hại do thiên tai, biến đổi khí hậu; góp phần giảm nghèo bền vững, bảo vệ môi trường, xây dựng nông thôn mới và củng cố quốc phòng - an ninh.

10. Quy mô đầu tư, giải pháp thiết kế chủ yếu

Đầu tư khu tái định cư tập trung cho 46 hộ dân với diện tích khoảng 1,6 ha, gồm các hạng mục chính: San lấp mặt bằng; đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ nhu cầu thiết yếu cho người dân khu tái định cư (đường giao thông, đường điện, hệ thống cấp thoát nước...). Cụ thể:

10.1. Giải pháp thiết kế san lấp mặt bằng:

- Phân san nền gồm 02 phần, san nền tạo mặt bằng khu tái định cư và san nền tạo khuôn đường nội bộ trong nội khu.

Thiết kế san nền theo phương pháp đường đồng mức thiết kế. Cao độ thiết kế san nền được lựa chọn đảm bảo yêu cầu thoát nước của công trình đồng thời tính toán tối ưu giữa phần đào nền và đắp nền để phần đất thừa đổ đi là ít nhất. Toàn bộ khu đất san nền có hướng dốc thoát nước ra khu xung quanh. San nền đảm bảo độ đầm chặt $K \geq 0,95$.

- Kè rọ đá học: Được thiết kế gia cố đoạn đất đắp chênh cao so với cốt hiện trạng. Kè rọ đá học KT 2x1x1m được xếp chồng lên nhau dạng bậc thang.

10.2. Giải pháp thiết kế đường giao thông:

10.2.1. Thiết kế bình đồ tuyến:

Thiết kế bình đồ tuyến của Dự án tuân thủ theo bản vẽ quy hoạch giao thông và chỉ giới đường đỏ, thỏa thuận điểm đầu nối giao thông cho dự án. Quy mô các tuyến đường thiết kế với tốc độ 20km/h. Tổng chiều dài các tuyến $L=736,66\text{m}$. Trong đó, tuyến nội vùng có chiều dài $L_1=541,59\text{m}$; tuyến ngoại vùng có chiều dài $L_2=195,07\text{m}$. Toàn dự án có các nút giao được thiết kế vượt nối đảm bảo êm thuận, bán kính tại mép nhỏ nhất $R=5,0\text{m}$.

10.2.2. Trắc dọc:

Cao độ được thiết kế trên cơ sở khống chế cao độ tại các nút giao, cao độ mặt đường đảm bảo yêu cầu độ dốc theo tiêu chuẩn của cấp đường. Độ dốc dọc lớn $i_{\max}=10,57\%$. Độ dốc nhỏ nhất $i_{\min}=0\%$.

10.2.3. Mặt cắt ngang:

Mặt cắt ngang các tuyến đường thực hiện theo Quy hoạch được phê duyệt, cụ thể như sau:

- Tuyến ngoại vùng: Chiều rộng nền đường $B_n=7,0m$; bề rộng mặt đường $B_m=5,50m$; lề đường $B_{l\grave{e}}=2x0,75m$. Dốc ngang mặt đường $I_m=3\%$; dốc ngang lề đường $I_l=5\%$.

- Tuyến nội vùng:

+ MC loại 1: Chiều rộng nền đường $B_n=11,50m$; mặt đường $B_m=5,5m$; chiều rộng hè đường $B_{h\grave{e}}=5,0m$. Chiều rộng lề đường $B_{l\grave{e}}=1,0m$. Dốc ngang mặt đường $I_m=3\%$; dốc ngang hè đường $I_h=1,5\%$ (dốc vào mặt đường), dốc ngang lề đường $I_l=5\%$ (dốc ra ngoài).

+ MC loại 2: Chiều rộng nền đường $B_n=15,50m$; mặt đường $B_m=5,5m$; chiều rộng hè đường $B_{h\grave{e}}=2x5=10,0m$. Dốc ngang mặt đường $I_m=3\%$; dốc ngang hè đường $I_h=1,5\%$ (dốc vào mặt đường).

10.2.4. Nút giao:

Tổng số có 10 nút giao giữa các tuyến nội vùng trong mặt bằng và tuyến ngoại vùng với đường giao thông hiện hữu, bán kính nhánh rẽ phù hợp cấp đường và địa hình khu vực.

10.2.5. Nền đường:

- Nền đào: Độ dốc mái taluy từ (1/0,75 - 1/1).

- Nền đắp: Đắp bằng đất đồi tận dụng từ nền đào đạt độ chặt $K \geq 0,95$; mái taluy đắp 1/1,5, gia cố mái bằng trồng cỏ. Trước khi đắp đào bỏ lớp đất không thích hợp, chiều dày trung bình 0,3m.

10.2.6. Kết cấu mặt đường, kết cấu vỉa hè:

- Kết cấu mặt đường láng nhựa. Cụ thể:

+ Láng nhựa 3 lớp dày 3,5 cm TCN 4,5kg/m²;

+ Lớp mặt đường đá 4x6 chèn đá dăm lớp trên dày 14cm;

+ Lớp mặt đường đá 4x6 chèn đá dăm lớp dưới dày 16cm;

- Kết cấu hè đường. Cụ thể:

+ Lát gạch Terrazzo KT 40x40x3,3cm;

+ Bê tông xi măng mác 150 dày 10 cm;

+ Lót 1 lớp nilông tái sinh chống mất nước;

- Bó vỉa: BTXM đá 1x2 mác 200, KT 26x20x100cm tại các đoạn thẳng, KT 26x20x40 cm tại các đoạn cong; lót móng BTXM đá 1x2 mác 150 dày 10 cm liên kết vữa xi măng mác 100 dày 2 cm.

- Bó vỉa hè đường được lắp như sau: Chiều cao từ mép mặt đường lên đỉnh bó vỉa là 12,5cm.

10.2.7. Cầu Bản (Km0+73,46):

a. Bố trí chung:

- S độ nhịp: $L=2 \times 8,68\text{m}$;

- Khổ cầu: $B_{\text{cầu}}=6.0+2 \times 0,5\text{m}=7,0\text{m}$;

- Chiều dài toàn cầu: $L=24,51\text{m}$ (Tính từ đuôi mố);

- Độ dốc dọc cầu: $I_d=0.00\%$.

b. Kết cấu nhịp, mố:

- Dầm chủ: Cầu gồm 2 nhịp dầm bản BTCT 30Mpa, chiều dài nhịp $L_n=8,68\text{ m}$, chiều dài tính toán $L_{tt}=8,355\text{ m}$;

- Mặt cắt ngang nhịp bố trí 7 dầm bản có bề rộng 1,0m;

- Chiều cao dầm $H=0,36\text{m}$;

- Lớp bản mặt cầu BTCT 30Mpa dày 3 - 13 cm giữa đặt lưới thép D10;

- Dốc ngang cầu $i=2\%$ tạo dốc bằng lớp bê tông mặt cầu;

- Khe co giãn dạng ray;

- Ống thoát nước bằng gang đúc đường kính ống 150mm. Toàn cầu bố trí 2 ống thoát nước;

- Gờ chắn bánh bằng BTCT 30Mpa, cột lan can bằng gang đúc sẵn 2 lớp màu bạc, lan can bằng thép ống đường kính $D=114/106\text{mm}$, dày 4mm, mạ kẽm hai mặt.

c. Kết cấu mố:

+ Hai mố có kích thước giống nhau. Mố dạng tường kiểu chữ U, móng mố đặt trên nền thiên nhiên tại lớp 3;

+ Tường cánh bằng BTCT 25Mpa dày 50cm, nách tường cánh mở rộng 30cm tăng cường bằng cốt thép;

+ Tường đầu bằng BTCT 25Mpa, dày 30cm;

+ Tường thân bằng BTCT 25Mpa, dày 1,0m;

- + Bệ móng bằng BTCT 25Mpa, dày 1,5m;
- + Trụ nón hai móng cầu được xây bằng đá xây vữa xi măng 10Mpa dày 25cm. Chân khay được thiết kế bằng bê tông 15Mpa, h=1,0m.

d. Kết cấu trụ:

- + Thân trụ bằng BTCT 25Mpa dày 1,0m;
- + Mũ trụ bằng BTCT 25Mpa, dày 1,1m;
- + Bệ trụ bê tông 25Mpa, dày 2,8m.

10.3. Giải pháp thiết kế hệ thống cấp, thoát nước:

10.3.1. Hệ thống cấp nước:

Nguồn nước được lấy từ mỏ nước đầu nguồn, dẫn về bể chứa bằng đường ống HDPE, sau đó qua hệ thống dẫn nước đến từng nhà dân.

- Đường ống dẫn nước: Nước dẫn về bể bằng đường ống dẫn HDPE; đoạn ống từ bể chứa nước tập trung vào các tuyến nhánh dẫn đến các hộ gia đình.

- Hệ thống cấp nước PCCC: Nguồn nước chữa cháy ngoài nhà cấp từ hệ thống đường ống cấp nước sinh hoạt $Q \geq 15l/s$; đường ống cấp nước chữa cháy chính của hệ thống phòng cháy chữa cháy là đường ống HDPE DN110mm, được chôn âm dưới nền đất.

10.3.2. Hệ thống thoát nước:

- Thoát nước mưa:

+ Rãnh thoát nước: Thoát nước mặt trên các đoạn tuyến đường nội vùng bằng rãnh kín chữ nhật có khẩu độ thoát nước $B=0,5m$. Kết cấu rãnh bê tông đá 1x2 mác 200;

+ Hố ga: Nước mưa được thu tại các cửa thu đặt tại mép đường phần xe chạy đổ vào hố thu nước được nối với hệ thống rãnh dọc, nước thu qua lưới chắn rác đặt dưới lòng đường; các hố ga thu gom nước mưa, nước thải từ các hộ dân sử dụng kết cấu bằng BTXM mác 200 dày 30cm, mũ móng mác 200, tấm đan BTCT mác 250 dày 10cm, đáy đệm đá dăm dày 10cm, khoảng cách các giếng thăm từ 35m đến 50m.

- Thoát nước thải:

+ Bể xử lý nước thải (02 bể) có KT $2,5 \times 3,5 \times 2,3m = 24,50m^3$;

+ Đường ống thoát nước thải: Đường ống chính là ống PVC D200. Thu nước từ các hộ dân bằng ống PVC D110. Hố ga bằng bê tông, đáy nắp tấm đan bằng bê tông cốt thép.

10.4. Giải pháp thiết kế hệ thống điện:

Nguồn điện được lấy từ dây trung áp 35kV tại cột số 20 nhánh rẽ Lũng Cao lộ 373E9.12 để cung cấp điện cho Trạm biến áp phục vụ dự án; từ Trạm biến áp cấp đến các hộ dân và hệ thống điện chiếu sáng.

- Đường dây trung thế và Trạm biến áp: Xây dựng 01 trạm biến áp công suất 100kVA. Sử dụng Cáp nhôm AsX/70/11-5,5 (cáp nhôm bọc nhựa) đầu vào TBA trong khu vực dân cư.

- Điện chiếu sáng: Xây dựng 12 cột đèn chiếu sáng được bố trí ở hè đường, sử dụng cột thép bát giác côn liền cần có chiều cao 8 m. Đèn chiếu sáng sử dụng bóng tiết kiệm điện bằng led có công suất 150W ánh sáng vàng, với khoảng trung bình giữa các cột 35m/cột; toàn bộ cột đèn được tiếp đất an toàn với hệ thống tiếp đất nối liền hoàn; móng cột BTXM đá 1x2 mác 150, lót móng BTXM đá 4x6 mác 100.

- Điện sinh hoạt: Mạng lưới điện hạ áp 0,4kV cấp điện sinh hoạt cho các hộ dân; nguồn điện được đấu nối lấy trực tiếp từ tủ hạ thế của trạm biến áp xây dựng mới theo quy hoạch, dây dẫn sử dụng dây cáp vặn xoắn AL/XLPE/PVC 4x35mm²- 0,6kV đi treo trên cột ly tâm L12 m kết hợp với cổ dè treo cáp.

(Chi tiết như hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công).

11. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 13.799.662.000 đồng; trong đó:

| | | | |
|-------------------------|---|----------------|-------|
| - Chi phí xây dựng | : | 11.106.655.000 | đồng; |
| - Chi phí thiết bị | : | 144.870.000 | đồng; |
| - Chi phí quản lý dự án | : | 236.103.000 | đồng; |
| - Chi phí tư vấn ĐTXDCT | : | 1.316.431.000 | đồng; |
| - Chi phí khác | : | 169.896.000 | đồng; |
| - Chi phí dự phòng | : | 825.707.000 | đồng. |

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

12. Thời gian thực hiện: Năm 2023-2024.

13. Nguồn vốn: Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; riêng kinh phí giải phóng mặt bằng (nếu có) do ngân sách huyện Bá Thước chi trả.

14. Hình thức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bá Thước (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện quản lý dự án.

15. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 9260/SXD-HĐXD ngày 27/12/2023.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán,...) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ dự án thẩm định, trình phê duyệt.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật.

3. Giao UBND huyện Bá Thước theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra Chủ đầu tư thực hiện Dự án đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Bá Thước; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bá Thước; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.(HĐXD_TM.14)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án: Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân thôn Trình, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

| TT | HẠNG MỤC CHI PHÍ | KÝ HIỆU | CÁCH TÍNH | GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ | THUẾ VAT | GIÁ TRỊ SAU THUẾ |
|------------|---|--------------|-------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| I | CHI PHÍ XÂY DỰNG | Gxd | Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục | 10.204.986.880 | 901.668.517 | 11.106.655.000 |
| II | CHI PHÍ THIẾT BỊ | Gtb | <i>Bảng chi tiết</i> | 131.700.000 | 13.170.000 | 144.870.000 |
| III | CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN | Gqlđa | 2,892 % x 0,8xGxd | 236.102.576 | | 236.103.000 |
| IV | CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG | Gtv | | 1.219.673.776 | 96.757.503 | 1.316.431.000 |
| 1 | Chi phí khảo sát | | Chủ đầu tư phê duyệt | 314.939.815 | 25.195.185 | 340.135.000 |
| 2 | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát | | | 9.448.148 | 755.852 | 10.204.000 |
| 3 | Chi phí giám sát công tác khảo sát | | | 12.824.074 | 1.025.926 | 13.850.000 |
| 4 | Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật | | 3,240 % x (Gxd + Gtb) | 334.908.655 | 26.792.692 | 361.701.347 |
| 5 | Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng | | 0,197 % x Gxd | 20.103.824 | 1.608.306 | 21.712.130 |
| 6 | Chi phí thẩm tra dự toán công trình | | 0,191 % x Gxd | 11.344.321 | 907.546 | 12.251.867 |
| 7 | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng | | 0,387 % x Gxd | 39.493.299 | 3.159.464 | 42.652.763 |
| 8 | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị | | 0,302 % x Gtb | 397.734 | 31.819 | 429.553 |
| 9 | Chi phí giám sát thi công xây dựng | Ggs | 2,560 % x Gxd | 261.247.664 | 20.899.813 | 282.147.477 |
| 10 | Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị | Ggstb | 0,803 % x Gtb | 1.057.551 | 84.604 | 1.142.155 |

| | | | | | | |
|-----------|--|------------|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| 11 | Thẩm định HSMT và kết quả LCNT | | 0,100 % x Gxd | 10.204.987 | | 10.204.987 |
| 12 | Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường | | Chủ đầu tư phê duyệt | 203.703.704 | 16.296.296 | 220.000.000 |
| V | CHI PHÍ KHÁC | Gk | | 159.899.661 | 9.996.824 | 169.896.000 |
| 1 | Chi phí thẩm định dự án đầu tư | | 0,019 % x TMĐT x 0,5 | 1.311.000 | | 1.311.000 |
| 3 | Thẩm tra phê duyệt quyết toán | | 0,3809 % x TMĐT x 0,5 | 26.282.100 | | 26.282.100 |
| 4 | Chi phí kiểm toán độc lập | | 0,6282 % x TMĐT | 86.691.600 | 6.935.328 | 93.626.928 |
| 5 | Bảo hiểm công trình | | 0,300 % x Gxd | 30.614.961 | 3.061.496 | 33.676.457 |
| 6 | Phí kiểm tra của cơ quan QLNN | | Tạm tính | 15.000.000 | | 15.000.000 |
| VI | CHI PHÍ DỰ PHÒNG | Gdp | | 408.770.811 | 34.488.061 | 825.707.000 |
| 1 | Dự phòng do phát sinh khối lượng | | 3,420 % x (Gxd+Gqlda + Gtv + Gk) | 408.770.811 | 34.488.061 | 438.754.707 |
| 2 | Dự phòng do phát sinh trượt giá | | Theo bảng tính | | | 386.952.000 |
| | TỔNG CỘNG | | Ggpmb + Gxd + Gqlda + Gtv+ Gk + Gdp | 12.361.133.705 | 1.056.080.906 | 13.799.662.000 |
| | LÀM TRÒN | | | | | 13.799.662.000 |